

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH N

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/HS-ST

Ngày: 12-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hà N

Thẩm phán: Ông Mai Anh T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Viết T

Ông Dương Mạnh T

Bà Nguyễn Thị Anh Q

T ký pH tòa: Ông Trịnh Văn S và bà Phạm Thị Hồng N - T ký Tòa án nhân dân tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thanh N - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 35/2024/TLST-HS ngày 13 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị T**, sinh năm 1977 tại huyện X, tỉnh N; giới tính: Nữ; nơi Thường trú và nơi ở: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 6/12; con ông Trần Xuân D (đã chết) và con bà Mai Thị D, sinh năm 1936; có chồng là Phạm Công T, sinh năm 1971; có 02 con: con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 28/12/2023, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị T theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Luật sư Nguyễn Hà A, Luật sư Bùi Văn C, Luật sư Nguyễn Tiến D, Luật sư Lê Nguyên G - Văn phòng Luật sư Lê Nguyên G thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ văn phòng: Phòng 902 Tầng 9, Tòa nhà Hoàng S - Số 186 phố Hoàng S, phường Nghĩa Đ, quận C, Thành phố H.

Có mặt Luật sư Nguyễn Hà A, Luật sư Nguyễn Tiến D, Luật sư Lê Nguyên G; vắng mặt Luật sư Bùi Văn C.

+ Luật sư Vũ Văn T - Công ty Luật TNHH V thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ trụ sở: Tầng 1, số 37 phố X, phường T, quận C, Thành phố H; vắng mặt.

- Các bị hại:

1. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 12, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H L, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị M T, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.

7. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

8. Bà Trần Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

9. Bà Lương Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

10. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 12, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

11. Anh Đinh Ngọc M, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 5, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

12. Ông Lương Xuân N, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

14. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

16. Bà Mai Thị K, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.

17. Bà Mai Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 5, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

19. Anh Phạm Ngọc A, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 4 T, phường Đ, quận B, Thành phố H; vắng mặt.

20. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

21. Chị Đồng Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đồng Thị H: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

22. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Căn hộ 3108 HH3B, Chung cư E, số 32 Đ, phường Đ, quận H, Thành phố H; có mặt.

23. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T: Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

24. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T: Ông Nguyễn Đức Thái, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

25. Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

26. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

27. Chị Phạm Thùy D, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm 32, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh N; vắng mặt.

28. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

29. Bà Mai Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
30. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
31. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 09, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
32. Anh Phạm Quang T, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
33. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
34. Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
35. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
36. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 09, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.
37. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
38. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh N; vắng mặt.
39. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
40. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
41. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
42. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
43. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.
44. Bà Trần Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.
45. Chị Phạm Thị L, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

46. Chị Phạm Thị V, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

47. Bà Trần Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị T: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

48 Ông Nguyễn M T, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.

49. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 10, xã H, huyện H, tỉnh N; có mặt.

50. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

51. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh N; có mặt.

52. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh N;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lưu Thị T: Anh Phạm Công C. sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

53. Chị Bùi Thị G, sinh năm 2001; địa chỉ: địa chỉ: 1/49/430 đường T, phường N, quận L, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị G: Chị Trần Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn Y, huyện H, tỉnh N; có mặt.

54. Chị Đoàn Thị Thanh H, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đoàn Thị Thanh H: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

55. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 126, KP4 A, thành phố B, tỉnh Đ.

56. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

57. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

58. Bà Mai Thị N, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

59. Ông Phạm Xuân P, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

60. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

61. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

62. Bà Lê Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

63. Chị Mai Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Mai Thị T: Chị Trần Thị V, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

64. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

65. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị D: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

66. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1981; địa chỉ: Xóm 9, xã X, huyện X, tỉnh N; vắng mặt.

67. Chị Lương Thị Thu H, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

68. Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

69. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị R: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1997; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

70. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

71. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

72. Chị Đặng Thị X, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

73. Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

74. Anh Nguyễn Lương H, sinh năm 1983; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

75. Bà Mai Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

76. Bà Lê Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm 11, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

77. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có đơn xin xét xử vắng mặt.

78. Chị Trần Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

79. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N; có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị T, sinh năm 1977, trú tại: Xóm 10, xã X, huyện X, tỉnh N là chủ các dây phường, đứng ra tổ chức các dây phường tiền từ năm 2003, phường vàng từ những năm 2014 - 2015, những người tham gia chơi là những người dân chủ yếu là xã X, huyện X, tỉnh N. Hình thức tổ chức hoạt động như sau: mỗi dây phường tiền gồm 17 suất chơi với mức đóng mỗi suất như nhau, đóng theo tháng. Mỗi dây phường vàng là từ 14 đến 16 suất chơi, mức đóng mỗi suất là 01 chỉ, đóng 3 tháng hoặc 6 tháng/lần. Người lấy trước trả lãi cho người lấy sau là 150.000 đồng/1 triệu/tháng đối với phường tiền và 0,15 chỉ đối với phường vàng, người lấy trả công cho T là 150.000 đồng/1 triệu ứng với mức đóng của suất chơi đối với phường tiền và 200.000 đồng đối với phường vàng. Từ năm 2003 đến năm 2018, mỗi khi tập hợp được đủ suất chơi thì T tổ chức lên các dây phường hội, ghi chép đầy đủ vào sổ sách, T đều mời các thành viên tham gia dây phường đó họp bàn và có biên bản họp thống nhất, tổ chức bốc thăm theo số thứ tự, đến hạn nộp thì những người tham gia chơi nộp tiền, vàng theo suất chơi đã đăng ký cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, sau đó T trả cho người đến lượt nhận phường. Tuy nhiên, trong quá trình chơi phường, một số cá nhân đã lấy tiền phường nhưng không đóng tiếp nhưng T đã không thông báo với các thành viên trong dây phường, không họp bàn xin ý kiến, phương hướng giải quyết của các thành viên mà để có tiền đủ trả cho những người lấy sau trong dây phường, T tự bỏ tiền cá nhân và vay mượn tiền để trả cho những người đến thời hạn lĩnh mặc dù T chưa thu đủ tiền, vàng của những người cùng chơi.

Đến năm 2019, khi không còn nguồn tiền để trả cho những người đến thời hạn lĩnh, T đã gian dối với những người chơi, liên tục thành lập các dây phường ảo, không đúng quy định về hội họ, biểu phường: Hoạt động phường theo suất chơi, T quy định ngày nộp phường là ngày 5, 10, 15, 20, 25 âm lịch hàng tháng đối với phường tiền, đóng 1 tháng/lần; đối với phường vàng đóng 3 tháng/lần, ai nộp tiền, vàng tham gia chơi thì T đều nhận và nhóm những người nộp cùng ngày vào với nhau để theo dõi, không căn cứ mức đóng góp và số lượng thành viên, không thông báo cho tất cả các thành viên tham gia biết cách thức hoạt động này, không thông báo số lượng thành viên tham gia bốc thăm số thứ tự lấy phường mà thành viên trong nhóm muốn nhận phường sẽ báo trước cho T trước 1-2 tháng. Sau khi các thành viên chơi nộp tiền, vàng thì T sử dụng tiền thu được để trả nợ cá nhân, trả lãi các khoản vay ngoài, trả cho những người đến kỳ nhận phường.

Từ tháng 01/2019 âm lịch đến tháng 3/2023 âm lịch (Tức từ tháng 02/2019 đến tháng 4/2023 dương lịch), T đã đứng lên dựng 114 dây phường tiền, 10 dây phường vàng. Sau khi cân đối thu chi đối với 124 dây phường tiền vàng (tiền T thu của những người tham gia phường cộng với tiền công trừ đi số tiền T chi trả phường), Trần Thị T đã thu về cho bản thân tổng số tiền, vàng là: 12.449.450.000 đồng và 176.6 chỉ vàng 24k. T dùng tổng số tiền, vàng là: 3.906.330.000 đồng và 162,2 chỉ vàng 24k để nộp bù cho những người tham gia chơi đã lĩnh nhưng không nộp tiền tiếp, cụ thể như sau:

STT	Họ tên	Sinh năm	Địa chỉ	Số tiền	Vàng
1	Nguyễn Thị H	1975	Xóm 10, X	731.850.000	20,7
2	Phạm Thị L	1978	Xóm 2, H, H	369.500.000	0
3	Hoàng Thị O	1977	Xóm 1, X	31.050.000	0
4	Phạm Thị Soi	1977	Xóm 1, X	6.550.000	0
5	Trần Thị Hà	1990	Xóm 10, X	34.500.000	10,35
6	Nguyễn Thị H	1971	Xóm 9, X	6.750.000	0,45
7	Đỗ Thị Đ	1963	Xóm 11, X	25.300.000	5,75
8	Phạm Thị H	1965	Xóm 11, X	13.800.000	0
9	Nguyễn Thị T	1989	Xóm 6, X	40.250.000	9,20
10	Bạch Thị H	1990	Xóm 9, X	55.200.000	0
11	Phạm Thị M	1971	Xóm 10, X	29.900.000	2,40
12	Nguyễn Thị O	1987	Xóm 10, X	9.200.000	2,30
13	Nguyễn Thị V	1975	Xóm 10, X	3.450.000	0
14	Phạm Thị L	1979	Xóm 10, X	598.000.000	22,15
15	Phạm Thị T	1985	62 Phạm T, M, C, TP. H	80.000.000	0
16	Mai Thị N	1978	Xóm 10, X	73.450.000	15,25
17	Mai Thị T	1961	Xóm 9, X	103.500.000	13,80
18	Trần Thị H	1963	Xóm 9, X	57.500.000	16,10
19	Lê Thị N	1992	Xóm 12, X	82.700.000	0

20	Phạm Văn B	1985	Xóm 9, X	92.000.000	0
21	Nguyễn Thị H	1961	Xóm 6, X	325.000.000	0
22	Hoàng Thị H	1961	Xóm 9, X	119.100.000	10,40
23	Hoàng Thị B	1971	Thôn N, xã X	306.830.000	16,10
24	Phạm Thị B	1959	Xóm 10, X	473.700.000	14,95
25	Trần Loan P	1990	Xóm 10, X	34.500.000	2,30
26	Nguyễn Ngọc V	1976	Xóm 10, X	21.100.000	0
27	Phạm Thị H	1955	Xóm 10, X	10.350.000	0
28	Phạm Thị H	1988	Xóm 10, X	68.750.000	0
29	Mai Thị P	1988	Xóm 13, X	31.000.000	0
30	Phạm Thị G	1973	Xóm 5, X	31.500.000	0
31	Nguyễn Thị H	1972	Xóm 12, X	9.000.000	0
32	Vũ Ngọc L	1979	Xóm 11, T	20.700.000	0
33	Hoàng Thị N	1972	Xóm 2, X	5.750.000	0
34	Đoàn Thị D	1979	Xóm 9, X	4.600.000	0
TỔNG				3.906.330.000	162,2

Còn lại tổng số tiền, vàng là: 8.543.120.000 đồng và 14.4 chỉ vàng 24k: T khai nhận đã không sử dụng để chi trả cho các thành viên đến lượt nhận phưởng mà sử dụng để tiêu xài cá nhân, chi trả cho sinh hoạt gia đình, trả các khoản nợ cá nhân. T không nhớ cụ thể là trả cho những ai bao nhiêu tiền vì sau khi vay xong một thời gian ngắn thì T đã trả lại ngay, trong đó T chỉ nhớ có trả cho bà Vũ Thị L (sinh năm 1959 ở Xóm 10, xã X) 10 chỉ vàng 24k, trả cho bà K ở TT Y, huyện H (không rõ nhân thân lai lịch) 600.000.000 đồng, còn các T hợp khác T không nhớ. Đến nay, T đã trả hết các khoản vay bên ngoài.

Đến tháng 4/2023 âm lịch, Trần Thị T dừng thu tiền và vàng của các thành viên tham gia chơi phưởng và tuyên bố mất khả năng chi trả các dây phưởng mà các thành viên đã tham gia. Do đó, có 79 thành viên tham gia chơi phưởng đã có đơn tố giác gửi đến Cơ quan CSĐT Công an huyện X. Ngày 20/8/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện X chuyển toàn bộ hồ sơ đến Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) Công an tỉnh N để giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 25/8/2023, CQĐT - Công an tỉnh N đã có thông báo những cá nhân tham gia chơi phưởng, họ do T tổ chức từ tháng 01/2019 đến tháng 3/2023 nhưng chưa được lĩnh đến CQĐT để cung cấp thông tin. Tuy nhiên ngoài 79 người có đơn tố cáo, CQĐT không nhận được đơn tố cáo của cá nhân nào khác.

Kết quả xác định: Trần Thị T có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tổng số tiền là 6.636.610.000 đồng và 137,6 chỉ vàng 24K của 79 bị hại.

Cụ thể như sau:

STT	Họ tên	Sinh năm	Địa chỉ	Số tiền (đồng)	Vàng (chỉ)
1	Nguyễn Anh T	1988	Xóm 9, xã X	178.000.000	0
2	Nguyễn Thị T	1964	Xóm 12, xã X	8.000.000	0

3	Nguyễn Thị L	1985	Xóm 10, xã X	36.000.000	0
4	Nguyễn Thị Hương L	1992	Xóm 10, xã X	170.000.000	0
5	Nguyễn Thị X	1956	Xóm 10, xã X	150.000.000	15
6	Nguyễn Thị Minh T	1963	Xóm 9, xã X	45.000.000	0
7	Đỗ Thị M	1963	Xóm 10, xã X	55.000.000	8
8	Trần Thị H	1959	Xóm 10, xã X	347.000.000	8
9	Lương Thị M	1975	Xóm 10, xã X	95.000.000	0
10	Vũ Thị L	1959	Xóm 12, xã X	76.000.000	22
11	Đinh Ngọc M	1994	Xóm 5, xã X	73.000.000	9
12	Lương Xuân N	1958	Xóm 10, xã X	18.000.000	0
13	Nguyễn Thị P	1971	Xóm 10, xã X	75.000.000	0
14	Trịnh Thị N	1962	Xóm 10, xã X	102.000.000	0
15	Nguyễn Thị N	1980	Xóm 10, xã X	92.000.000	0
16	Mai Thị K	1971	Xóm 9, xã X	15.235.000	0
17	Mai Thị H	1970	Xóm 5, xã X	195.000.000	0
18	Nguyễn Thị H	1956	Xóm 10, xã X	72.800.000	0
19	Phạm Ngọc A	1980	B, HN	70.000.000	0
20	Nguyễn Thị Xuân H	1963	Xóm 10, xã X	11.800.000	0
21	Đồng Thị H	1995	Xóm 13, xã X	10.000.000	0
22	Nguyễn Thị T	1988	32 Đ, Đ, H, HN	275.000.000	0
23	Nguyễn Văn T	1986	Xóm 10, xã X	40.000.000	0
24	Phạm Thị T	1965	Xóm 10, xã X	49.000.000	18
25	Phạm Ngọc C	1954	Xóm 10, xã X	111.400.000	0
26	Nguyễn Thị H	1972	Xóm 11, xã X	160.000.000	0
27	Phạm Thùy D	1992	Xóm 32, Y, Y	145.000.000	0
28	Nguyễn Văn T	1948	Xóm 9, xã X	48.000.000	0
29	Mai Thị T	1971	Xóm 11, xã X	21.000.000	0
30	Nguyễn Thị G	1976	Xóm 10, xã X	75.000.000	0
31	Phạm Thị H	1965	Xóm 09, xã X	24.000.000	0
32	Phạm Quang T	1989	Xóm 10, xã X	69.000.000	0
33	Nguyễn Văn T	1964	Xóm 10, xã X	251.000.000	0
34	Nguyễn Thanh K	1948	Xóm 10, xã X	177.000.000	0
35	Nguyễn Thị T	1989	Xóm 1, xã X	42.000.000	10
36	Nguyễn Thị H	1970	Xóm 09, xã X	86.000.000	0
37	Nguyễn Thị Đ	1973	Xóm 10, xã X	55.000.000	0
38	Nguyễn Thị T	1972	Xóm 3, xã H, H	30.000.000	0
39	Đỗ Thị H	1962	Xóm 10, xã X	121.000.000	0
40	Nguyễn Thị S	1967	Xóm 10, xã X	69.000.000	0
41	Đỗ Thị H	1977	Xóm 10, xã X	35.000.000	0
42	Đỗ Thị H	1977	Xóm 10, xã X	92.000.000	0
43	Nguyễn Văn H	1965	Xóm 10, xã X	75.000.000	0
44	Trần Thị H	1953	Xóm 10, xã X	26.000.000	0
45	Phạm Thị L	1994	Xóm 10, xã X	30.000.000	0
46	Phạm Thị V	1990	Xóm 6, xã X	75.000.000	0
47	Trần Thị T	1977	Xóm 10, xã X	16.000.000	0
48	Nguyễn Minh T	1968	Xóm 10, xã X	24.000.000	0

49	Đặng Thị X	1960	Xóm 10, H, H	232.750.000	0
50	Nguyễn Thị H	1984	Xóm 9, xã X	8.000.000	30
51	Phạm Thị T	1972	Xóm 3, xã H, H	164.000.000	0
52	Lưu Thị T	1971	Xóm 3, xã H, H	54.000.000	0
53	Bùi Thị G	2001	T, L, H	620.000.000	0
54	Đoàn Thị Thanh H	1985	Xóm 10, xã X	18.000.000	0
55	Nguyễn Thị Kim C	1976	126, KP4 A H, B, Đ	243.000.000	0
56	Phạm Thị L	1953	Xóm 10, xã X	32.000.000	0
57	Nguyễn Thị M	1979	Xóm 10, xã X	43.000.000	0
58	Mai Thị N	1972	Xóm 9, xã X	160.000.000	0
59	Phạm Xuân P	1948	Xóm 10, xã X	33.000.000	0
60	Nguyễn Thị N	1962	Xóm 10, xã X	14.000.000	0
61	Phạm Thị H	1994	Xóm 9, xã X	46.000.000	0
62	Lê Thị L	1963	Xóm 2, xã X	14.000.000	0
63	Mai Thị T	1990	Xóm 3, xã X	20.000.000	0
64	Nguyễn Thị T	1982	Xóm 10, xã X	30.000.000	0
65	Phạm Thị D	1988	Xóm 10, xã X	0	4,6
66	Phạm Thị D	1981	Xóm 9, xã X	75.000.000	0
67	Lương Thị Thu H	1987	Xóm 11, xã X	28.000.000	0
68	Nguyễn Hùng D	1946	Xóm 10, xã X	18.000.000	0
69	Phạm Thị R	1956	Xóm 10, xã X	13.000.000	0
70	Nguyễn Thị X	1962	Xóm 11, xã X	33.000.000	0
71	Phạm Thị T	1951	Xóm 11, xã X	10.000.000	0
72	Đặng Thị X	1987	Xóm 3, xã H, H	65.000.000	0
73	Phạm Văn Q	1995	Xóm 10, xã X	15.000.000	13
74	Nguyễn Lương H	1983	Xóm 11, xã X	16.000.000	0
75	Mai Thị N	1963	Xóm 10, xã X	372.175.000	0
76	Lê Thị M	1948	Xóm 11, xã X	5.000.000	0
77	Phạm Thị H	1977	Xóm 10, xã X	116.000.000	0
78	Trần Thị D	1984	Xóm 10, xã X	12.000.000	0
79	Đỗ Thị T	1975	Xóm 10, xã X	10.000.000	0
TỔNG				6.636.160.0	137,6

Tại Bản kết luận giám định số 519/KL-KTHS ngày 26/3/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh N xác định: Chữ ký đứng tên T trong các giấy biên nhận do T ký ra.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 54/KL-HĐĐGTS ngày 23/11/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh N xác định: 137,6 chỉ vàng có giá trị 716.087.335 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Trần Thị T thừa nhận hành vi phạm tội như nêu trên và khai nhận: việc tổ chức các dây phường tiền, vàng do một mình T thực hiện. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt T đã sử dụng để trả cho những cá nhân của các dây phường trước đến hạn lấy và trả lãi vay ngoài, chi tiêu cá nhân.

Tại Cơ quan điều tra, ông Phạm Công T (chồng của T) và chị Phạm Thị T,

anh Phạm Quang L (là con của T) trình bày: Không biết việc tổ chức thu tiền phưởng của T. Tài sản của các anh, chị có được đều do tự mua, T không hỗ trợ gì.

* Về vật chứng: 12 quyển sổ do T ghi chép theo dõi việc thu tiền và một số tài liệu liên quan thu giữ của T chuyển vào hồ sơ vụ án.

* Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Trần Thị T có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại.

Cáo trạng số 37/CT-VKS-P3 ngày 09-5-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N đã truy tố bị cáo Trần Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây viết tắt là BLHS).

Tại pH tòa sơ thẩm:

- Bị cáo Trần Thị T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội D bản cáo trạng đã truy tố.

- Về trách nhiệm dân sự: Giữa bị cáo Trần Thị T và 04 bị hại thống nhất thỏa thuận số tiền, vàng mà bị cáo còn phải trả, cụ thể: Bị cáo Trần Thị T còn phải trả cho bà Trần Thị H số vàng là 7,4 chỉ vàng; còn phải trả cho anh Đinh Ngọc M số vàng là 07 chỉ vàng; còn phải trả cho anh Phạm Quang T số tiền là 59 triệu đồng; còn phải trả cho chị Phạm Thị T số tiền là 156.850.000 đồng. Giữa bị cáo Trần Thị T và những bị hại thống nhất giá vàng phải trả là 7.500.000 đồng/01 chỉ vàng 24k.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N trình bày luận tội, sau khi phân tích tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị HĐXX căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52 BLHS, xử phạt bị cáo Trần Thị T từ 18 năm đến 19 năm tù giam. Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải hoàn trả số tiền chiếm đoạt cho những bị hại.

Các Luật sư trình bày lời bào chữa cho bị cáo Trần Thị T: Bị cáo đã thành khẩn khai báo; có bố đẻ là người có công với cách mạng; bị cáo đã tự nguyện bồi Thường thông qua hình thức sang gặt cho một số bị hại ; một số bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Vì vậy, đề nghị HĐXX cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54 BLHS và quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo Trần Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (viết tắt là BLTTHS). Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan điều tra thu thập, có trong hồ sơ của vụ án và lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa hôm nay, HĐXX nhận thấy có đủ căn cứ kết luận: Từ tháng 02/2019 đến tháng 4/2023, do cần tiền để trả cho những người chơi phường đến lượt lĩnh và để trả nợ, chi tiêu cá nhân, Trần Thị T gian dối về việc tổ chức các dây phường, tự dựng lên các dây phường không có thật, tiếp tục huy động nhiều người góp tiền, vàng để có tiền, vàng trả nợ cho những người tham gia các dây phường vàng, tiền trước đó đến thời hạn lĩnh và trả lãi cho các khoản vay, chi tiêu cá nhân chiếm đoạt tiền, vàng với tổng trị giá 7.352.247.335 đồng của 79 bị hại. Như vậy hành vi của bị cáo Trần Thị T đã có đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N đã truy tố đối với bị cáo là hoàn toàn có căn cứ. Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội, bản thân bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự cũng như khả năng nhận thức về những điều cấm của pháp luật trong việc bảo vệ quyền sở hữu về tài sản của công dân. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm M đối với bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Thị T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người ở nhiều thời điểm khác nhau, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Ngoài ra, tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, có một số bị hại đã đủ 70 tuổi trở lên nên bị cáo còn phải chịu thêm tình tiết tăng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và phiên tòa, bị cáo Trần Thị T đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bản thân, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, trong quá trình chuẩn bị xét xử, một số bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho

bị cáo; vì vậy, cần xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS theo quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

[5] Về hình phạt chính: Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, HĐXX xét thấy cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS để xử phạt đối với bị cáo và cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài, để cải tạo, giáo dục bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Trần Thị T.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS, cần buộc bị cáo Trần Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền, vàng đã chiếm đoạt cho các bị hại. Tại phiên tòa, giữa bị cáo Trần Thị T và những bị hại tự nguyện thống nhất giá vàng phải trả là 7.500.000 đồng/01 chỉ vàng 24k nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào sự thỏa thuận này để quy đổi thành tiền đối với số vàng mà bị cáo phải trả lại cho một số người bị hại.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Thị T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52 BLHS;

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 19 (Mười chín) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 28-12-2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS, buộc bị cáo Trần Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 7.556.510.000 đồng; cụ thể:

- Trả cho cho anh Nguyễn Anh T số tiền là 178.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu đồng);

- Trả cho cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng);

- Trả cho cho chị Nguyễn Thị Lương số tiền là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

- Trả cho cho chị Nguyễn Thị Hương L số tiền là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và 15 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 112.500.000 đồng (Một trăm mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng); tổng số tiền phải trả là: 262.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị Minh T số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Đỗ Thị M số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng) và 08 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); tổng số tiền phải trả là: 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Trần Thị H số tiền là 347.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu đồng) và 7,4 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng); tổng số tiền phải trả là: 402.500.000 đồng (Bốn trăm linh hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho chị Lương Thị M số tiền là 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Vũ Thị L số tiền là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng) và 22 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng); tổng số tiền phải trả là 241.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi một triệu đồng).

- Trả cho anh Đinh Ngọc M số tiền là 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng) và 07 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng); tổng cộng số tiền phải trả là: 125.500.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho ông Lương Xuân N số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho bà Trịnh Thị N số tiền là 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng)

- Trả cho chị Nguyễn Thị N số tiền là 92.000.000 đồng (Chín mươi hai triệu đồng).

- Trả cho bà Mai Thị K số tiền là 15.235.000 đồng (Mười lăm triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Mai Thị H số tiền là 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 72.800.000 đồng (Bảy mươi hai triệu, tám trăm nghìn đồng).
- Trả cho anh Phạm Ngọc A số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).
- Trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền là 11.800.000 đồng (Mười một triệu, tám trăm nghìn đồng)
- Trả cho chị Đồng Thị H số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 275.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng) và 18 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 135.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng); tổng số tiền phải trả là: 184.000.000 đồng (Một trăm tám mươi tư triệu đồng).
- Trả cho ông Phạm Ngọc C số tiền là 111.400.000 đồng (Một trăm mười một triệu, bốn trăm nghìn đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thùy D số tiền là 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng).
- Trả cho chị Mai Thị T số tiền là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị G số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị H số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng).
- Trả cho anh Phạm Quang T số tiền là 59.000.000 đồng (Năm mươi chín triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 251.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Thanh K số tiền là 177.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

- Trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Trả cho bà Đỗ Thị H số tiền là 121.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một triệu đồng).
- Trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền là 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng).
- Trả cho chị Đỗ Thị H số tiền là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho chị Đỗ Thị H số tiền là 92.000.000 đồng (Chín mươi hai triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho bà Trần Thị H số tiền 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị L số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị V số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho chị Trần Thị T số tiền 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Minh T số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng).
- Trả cho bà Đặng Thị X số tiền 232.750.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) và 30 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng); tổng số tiền phải trả là 233.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị T số tiền là 156.850.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng).
- Trả cho bà Lưu Thị T số tiền 54.000.000 đồng (Năm mươi tư triệu đồng).

- Trả cho chị Bùi Thị G số tiền 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng).
- Trả cho chị Đoàn Thị Thanh H số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị Kim C số tiền là 243.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị L số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị M số tiền 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).
- Trả cho chị Mai Thị N số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).
- Trả cho ông Phạm Xuân P số tiền 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).
- Trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị H số tiền 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng).
- Trả cho bà Lê Thị L số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).
- Trả cho chị Mai Thị T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).
- Trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị D số vàng là 4,6 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 34.500.000 đồng (Ba mươi tư triệu, năm trăm ngàn đồng).
- Trả cho chị Phạm Thị D số tiền là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng).
- Trả cho chị Lương Thị Thu H số tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).
- Trả cho ông Nguyễn Hùng D số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị R số tiền là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).
- Trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).
- Trả cho chị Đặng Thị X số tiền là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

- Trả cho anh Phạm Văn Q số tiền là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và 13 chỉ vàng x 7.500.000đồng/01 chỉ vàng = 97.500.000 đồng (Chín mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng); tổng số tiền phải trả là: 112.500.000 đồng (Một trăm mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

- Trả cho anh Nguyễn Lương H số tiền là 16.000.000 đồng (Mười sáu triệu đồng).

- Trả cho bà Mai Thị N số tiền là 372.175.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Lê Thị M số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Trả cho chị Phạm Thị H số tiền 116.000.000 đồng (Một trăm mười sáu triệu đồng).

- Trả cho chị Trần Thị D số tiền là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

- Trả cho chị Đỗ Thị T số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Thị T phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 115.556.510 đồng (*Một trăm mười lăm triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm mười đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Báo bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

T hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại H;
- VKSND tỉnh N;
- Cơ quan điều tra - CA tỉnh N;
- Trại tạm giam - CA tỉnh N
- Cục THA DS tỉnh N;
- Sở Tư pháp tỉnh N;
- Bị cáo;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Người bào chữa;
- Các bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TÒA

Vũ Hà N